

Số: 3247/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 15 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg, ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 từ phần vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh cho 02 dự án, cụ thể như sau:

(1) Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 giao: 22.460 triệu đồng.

(2) Dự án Số hoá tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên.

- Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 giao: 17.000 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Điện Biên: Tổng số vốn là **2.754.626 triệu đồng**, bao gồm:

1. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương: **1.497.730 triệu đồng**.

(Phân bổ chi tiết như Biểu số 03 kèm theo)

2. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (chưa bao gồm vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia): **1.256.896 triệu đồng**, trong đó:

- Vốn NSTW trong nước: **1.172.376 triệu đồng** (thực hiện phân bổ chi tiết: 1.092.776 triệu đồng; Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 79.600 triệu đồng).

- Vốn nước ngoài: **84.520 triệu đồng**

(Phân bổ chi tiết như Biểu số 04 và 05 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022, tham mưu UBND tỉnh các giải pháp chỉ đạo, điều hành để thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn; định kỳ tổng hợp tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo đánh giá tình hình thực hiện, giải ngân vốn giao năm 2022 theo quy định; kịp thời rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét điều chuyển kế hoạch vốn của các dự án không đảm bảo tiến độ, chậm giải ngân, chậm hoàn thiện các thủ tục để thực hiện đầu tư các dự án có tiến độ thực hiện nhanh, tỷ lệ giải ngân cao, khả năng hấp thụ vốn lớn.

c) Đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện các thủ tục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2022; tham mưu UBND tỉnh giao kế hoạch vốn chi tiết khi đủ điều kiện hoặc điều chuyển cho các dự án khác theo nguyên tắc nêu trên trước ngày 10/02/2022.

2. Sở Tài chính: Chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ và tham mưu cho UBND tỉnh các nội dung theo chức năng quản lý của ngành. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất UBND tỉnh giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn. Theo dõi, nắm bắt tiến độ, tháo gỡ khó khăn, định kỳ hằng tháng, hằng quý báo cáo UBND tỉnh tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh: Tập trung tổ chức thực hiện và chỉ đạo Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện tốt công tác giải ngân; đẩy nhanh việc thanh toán khối lượng, tạm ứng cho các dự án khi có đủ điều kiện. Đẩy mạnh phương thức “thanh toán trước, kiểm soát sau” đối với hợp đồng thanh toán nhiều lần theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thu hồi tạm ứng. Định kỳ hằng tháng báo cáo UBND tỉnh tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các Sở, ban, ngành, Ban QLDA cấp tỉnh; Các Chủ đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2022 được giao tại Điều 2 Quyết định này, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2022 thuộc cấp mình quản lý theo quy định, bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định trong Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh và các văn bản pháp luật khác có liên quan; báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm 2022.

b) Các đơn vị Chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư trước ngày **31 tháng 01 năm 2022** đối với các dự án dự kiến bố trí vốn ngân sách trung ương năm 2022 chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi hoàn thiện thủ tục theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn ngân sách địa phương (theo thẩm quyền phân cấp) đối với các dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ thực hiện nhanh, tỷ lệ giải ngân cao, có khả năng hấp thụ vốn bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao theo đúng quy định, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính ngay khi có Quyết định điều chỉnh vốn giữa các dự án để tổng hợp theo dõi, kiểm soát việc giải ngân.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 của đơn vị mình theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. Định kỳ hằng tháng, quý, cả năm và đột xuất báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của thông tin số liệu của dự án, mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Biểu số 1
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Quyết định số: 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó								
								Thu hồi các khoản ứng trước				Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ			39.460	39.460		22.460	22.460	0	0	39.460	39.460	0	0		
1	Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	2022-2023	2060/QĐ-UBND 16/11/2021	22.460	22.460	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460			22.460	22.460				
2	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2023-2024	3152/QĐ-UBND 02/12/2021	17.000	17.000						17.000	17.000				

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.754.626	
I	Vốn Ngân sách địa phương	1.497.730	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSĐP theo tiêu chí, định mức	662.530	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	775.000	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)		
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)	775.000	Bố trí cho dự án GPMB Cảng hàng không Điện Biên (phân bổ khi có nguồn kinh phí được tạo ra từ việc đấu giá đất)
3	Xổ số kiến thiết	36.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	24.200	
II	Vốn ngân sách trung ương	1.256.896	
1	Vốn trong nước	1.172.376	
2	Vốn nước ngoài	84.520	

Biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
A	TỔNG SỐ											1.497.730			
I	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:											662.530			
1	Dự phòng 10%											66.253			
2	Phân bổ cho cấp tỉnh quản lý (phần 70%)											417.394			
3	Phân bổ cho cấp huyện quản lý (phần 30%)											178.883			
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất											775.000			Thu từ sử dụng đất 1.047.200 triệu đồng. Trong đó: Đưa vào chi đầu tư cấp tỉnh quản lý 775.000 triệu đồng; còn lại chi Quỹ phát triển đất và phân chia theo tỷ lệ cho cấp huyện được hưởng
1	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)														
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)											775.000			Bổ trí cho dự án GPMB Cảng hàng không Điện Biên (phân bổ khi có nguồn kinh phí được tạo ra từ việc đấu giá đất)
III	Vốn xổ số kiến thiết											36.000			
IV	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP											24.200			
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT											722.730			Không bao gồm 775.000 triệu đồng từ nguồn thu đấu giá đất

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
I	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý							1.008.369	7.000		178.883	178.883			
1	Thành phố Điện Biên Phủ							106.921			18.968	18.968			
2	Huyện Điện Biên							130.113			23.082	23.082			
3	Huyện Tuần Giáo							125.336			22.234	22.234			
4	Huyện Điện Biên Đông							109.687			19.458	19.458			
5	Huyện Mường Ảng							82.506	7.000		14.636	14.636			
6	Huyện Mường Nhé							107.140			19.007	19.007			
7	Huyện Mường Chà							103.085			18.287	18.287			
8	Huyện Tủa Chùa							93.875			16.653	16.653			
9	Huyện Nậm Pồ							115.441			20.479	20.479			
10	Thị xã Mường Lay							34.265			6.079	6.079			
II	NSDP cấp tỉnh quản lý					6.908.708	2.267.324	1.806.988			251.286	507.847			
II.1	Vay mới, trả phí vay, lãi vay							95.200			30.032	40.900			
-	<i>Trong đó: Bội chi NSDP</i>											24.200			
II.2	Đổi ứng các dự án ODA							1.514.321	210.899	168.278		7.673	22.655		
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	152.190			5.000	19.000			
2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)_Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư				1039/QĐ-UBND 10/8/2016	154.656	15.466	655				655			
3	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433			2.673	3.000			
II.3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							16.880				16.880			
1	Dự án trung tâm cụm xã							11.865				11.865			
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I							227				227			
3	Đường Rạng Đông - Ta Ma							80				80			
4	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015							1.222				1.222			

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số vốn NSDP	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	
6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
5	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBD							902				902			
6	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Mức 1, Hua Mức 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Mức 2 và các bản Nậm Bay, Pa Cá đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo							2.500				2.500			
7	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa							84				84			
II.4	Các dự án trọng điểm					2.110.000	696.000	547.849			183.981	42.868			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					810.000	376.000	227.849			183.981	18.868			
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên				1084/QĐ-UBND 29/10/2019	260.000	260.000	167.849			135.849	7.000			TT dứt điểm
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Từu)				1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	60.000			48.132	11.868			TT dứt điểm
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1.300.000	320.000	320.000				24.000			
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên				984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	320.000				24.000			
II.5	Phân theo ngành/lĩnh vực					3.284.387	1.360.425	978.781			29.600	384.544			
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng					112.951	77.951	67.194			3.800	26.794			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					46.351	11.351	794				794			
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6				1043/QĐ-UBND 10/10/2011	46.351	11.351	794				794			TT dứt điểm sau QT
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					14.600	14.600	14.400			3.000	10.000			
1	Kè chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên				1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	14.400			3.000	10.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022					52.000	52.000	52.000			800	16.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
1	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chi huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh				3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	5.000			400	3.000			
2	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên				642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000			400	4.000			
3	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh				2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000				1.000			
4	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000				8.000			
2	Ngành/linh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội					7.000	7.000	7.000			400	4.000			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					7.000	7.000	7.000			400	4.000			
1	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh				2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000			400	4.000			
3	Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp					319.500	245.392	153.903				62.000			
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>					277.100	202.992	111.803				54.000			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh				835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	13.200				6.000			
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ				1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	16.000				6.000			
3	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP				633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312				5.000			LG NSDP TP
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP				576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	11.300				5.000			LG NSDP TP
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP				597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800				5.000			LG NSDP TP
6	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP				616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300				7.000			LG NSDP TP
7	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin				1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	11.790				8.000			LG NSDP huyện

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
8	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ				1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800				6.000			LG NSDP huyện
9	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ				1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	11.301				6.000			LG NSDP huyện
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					42.400	42.400	42.100				8.000			
1	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên				1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700				2.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP				1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100				2.000			
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa				3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800				2.000			
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ				3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500				2.000			
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ					10.000	10.000	9.800				4.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					10.000	10.000	9.800				4.000			
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800				4.000			
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình					40.850	40.850	34.550				17.300			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					14.850	14.850	9.550				7.700			
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên				1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	9.550				7.700			TT dứt điểm
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					26.000	26.000	25.000				9.600			
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo				1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800				2.000			
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa				1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800				2.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18					
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà				1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800				2.000			
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ				1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800				1.800			
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé				1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800				1.800			
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin						220.680	39.119	17.688			3.000	14.688		
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</i>						<i>220.680</i>	<i>39.119</i>	<i>17.688</i>			<i>3.000</i>	<i>14.688</i>		
1	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB				903 QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	17.688			3.000	14.688			TT dứt điểm
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>														
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn						16.900	10.000	10.000			10.000			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>						<i>16.900</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>			<i>10.000</i>			
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh				3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	10.000				10.000			
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao														
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường														
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế						2.105.113	609.865	363.728			19.400	201.016		
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						750.816	330.616	133.228			15.000	98.728		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>						<i>477.800</i>	<i>230.500</i>	<i>107.228</i>			<i>15.000</i>	<i>92.228</i>		
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)				1119/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	46.174			8.000	38.174			TT dứt điểm

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số vốn NSDP	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
2	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên				1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500				29.500			TT dứt điểm
3	Hồ chứa nước Ấng Càng				1487/QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	120.000	31.554			7.000	24.554			TT dứt điểm
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					273.016	100.116	26.000				6.500			
1	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)				1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000				6.500			
10.2	Công nghiệp														
10.3	Giao thông					1.132.695	92.169	92.661				60.661			
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</i>					967.695	10.500	12.092				12.092			
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng				702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND 04/6/2014	105.000	10.500	9.773				9.773			Bổ trí phần vốn NSTW bị thu hồi
2	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)				148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695		2.319				2.319			Bổ trí vốn thiếu sau quyết toán
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>					33.100	13.769	13.569				13.569			
1	Đường từ bản Co Đũa – TT xã Mường Khong				1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	2.969				2.969			
2	Đường từ bản Hồng Lức, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo				53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	6.800				6.800			LG NSDP huyện
3	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cán, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay				988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800				3.800			LG vốn 2085
(3)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>					118.900	54.900	54.200				30.000			
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay				990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500				3.000			LG vốn 2085

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số vốn NSDP	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
2	Đường Trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) - bản Thâm Nặm, huyện Tuần Giáo				1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000				7.000			LG vốn NTM
3	Sửa chữa, nâng cấp đường Trụ Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBĐ				1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	6.300				3.000			LG NSDP huyện
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lia, Tia Đình, huyện ĐBĐ				1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	8.900				6.000			LG NSDP huyện
5	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Túu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên				985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	6.800				3.000			LG NSDP huyện
6	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà				33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	11.700				8.000			LG NSDP huyện
(4)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>						13.000	13.000	12.800			5.000			
1	NC SC đường nội thị, thám BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông				748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800				5.000			
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế														
10.5	Thương mại														
10.6	Cấp thoát nước					14.500	14.500	14.500			400	2.500			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>						14.500	14.500	14.500			400	2.500		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa				2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500			400	2.500			
10.7	Kho tàng														
10.8	Du lịch					77.142	75.580	26.539			4.000	12.077			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>						64.142	62.580	13.639			4.000	9.500		
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	TPĐBP		2011-2022	301 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	13.639			4.000	9.500			TT dứt điểm
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>						13.000	13.000	12.900			2.577			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ				3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900				2.577			
10.9	Bưu chính, viễn thông														
10.10	Công nghệ thông tin					22.460	22.460	22.460				12.550			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					<i>22.460</i>	<i>22.460</i>	<i>22.460</i>				<i>12.550</i>			
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025				3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	22.460				12.550			
10.11	Quy hoạch					9.700	9.700	9.700				500			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					<i>9.700</i>	<i>9.700</i>	<i>9.700</i>				<i>500</i>			
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ					9.700	9.700	9.700			150	500			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị					97.800	64.840	64.640				14.000			
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					<i>97.800</i>	<i>64.840</i>	<i>64.640</i>				<i>14.000</i>			
1	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)				1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640				5.000			LG Ngân sách huyện
2	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)				3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000				2.000			
3	Nâng cấp các tuyến đường nội thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa				3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000				5.000			
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)				3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000				2.000			
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX														
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN					106.895	84.750	79.420			3.000	40.746			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>					<i>14.500</i>	<i>14.500</i>	<i>9.870</i>			<i>3.000</i>	<i>6.870</i>			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số vốn NSDP	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18		
1	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên				310/QĐ-UBND 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND 19/10/2020	14.500	14.500	9.870			3.000	6.870			TT dứt điểm		
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>					27.200	20.300	19.900				13.876					
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP				629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500				4.000			LG NS huyện		
2	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ				1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200				5.000			LG NS huyện		
3	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ				1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200				4.876			LG NS huyện		
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					65.195	49.950	49.650				20.000					
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh				1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850				3.000					
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên				3071/QĐ-UBND 29/11/2021	12.000	12.000	11.800				4.000					
3	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên				3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000				5.000					
4	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng				1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	15.000				8.000					
12	Ngành/lĩnh vực: Xã hội					9.500	9.500	9.500				2.000					
(1)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					9.500	9.500	9.500				2.000					
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ				2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500				2.000					
13	Vốn Chuẩn bị đầu tư					334.998	225.998	225.998				2.000					
1	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh				2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000				200					
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2					146.000	57.000	57.000				200					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số vốn NSDP		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18		
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên					20.000	20.000	20.000				200					
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa					14.500	14.500	14.500				200					
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông					14.500	14.500	14.500				200					
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh					28.000	28.000	28.000				200					
7	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m					1.600	1.600	1.600				200					
8	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sứ Tài nguyên và Môi trường)					40.398	20.398	20.398				200					
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP					25.000	25.000	25.000				200					
10	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ					39.000	39.000	39.000				200					
III	Vốn xố số kiến thiết					259.060	229.392	141.300			5.411	36.000					
III.1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp					194.860	165.192	63.987			2.411	16.937					
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</i>					<i>12.600</i>	<i>12.600</i>	<i>3.084</i>			<i>2.078</i>	<i>880</i>					
1	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa				993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	3.084			2.078	880			Bổ trí vốn thiếu sau quyết toán		
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>					<i>121.810</i>	<i>95.989</i>	<i>4.300</i>			<i>333</i>	<i>3.967</i>					
1	Trường THPT Lương Thế Vinh				835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300			333	3.967			TT dứt điểm phần vốn XSCT		
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>				<i>8.000</i>					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số vốn NSDP	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông				3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000				3.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo				2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000				2.000			
3	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên				2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	3.000				3.000			
(4)	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>					36.450	32.603	32.603				4.090			
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên					18.450	14.603	14.603				3.748			Bổ trí vốn đền bù GPMB
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm					8.000	8.000	8.000				142			
3	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề					10.000	10.000	10.000				200			
III.2	Ngành/lĩnh vực: Y tế					64.200	64.200	60.513				15.463			
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</i>					4.500	4.500	813				813			
1	Trạm y tế Phình Sáng				1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	813				813			
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>					38.000	38.000	38.000				14.100			
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà				2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000				3.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông				3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000				2.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mon huyện Mường Chà				2092/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900				1.900			
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ				3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700				2.000			
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa				3002/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900				1.900			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch trung hạn vốn NSDP 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn NSDP năm 2022			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số vốn NSDP	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18	
6	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế				2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000					2.300			
7	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên				2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500					1.000			
(3)	Chuẩn bị đầu tư					21.700	21.700	21.700					550			
1	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ					1.500	1.500	1.500					50			
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngồi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng					7.600	7.600	7.600					200			
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo					7.600	7.600	7.600					200			
4	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên					5.000	5.000	5.000					100			
III.3	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới							16.800				3.000	3.600			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 - VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ					7,077,360	5,207,909	5,744,503	4,472,736			725,341	629,306	1,263,500	1,172,376					
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT					6,445,026	4,592,075	5,533,898	4,262,131			725,341	629,306	1,183,900	1,092,776					
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG					80,000	80,000	80,000	80,000			2,500	2,500	30,000	30,000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					80,000	80,000	80,000	80,000			2,500	2,500	30,000	30,000					
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên				1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80,000	80,000	80,000	80,000			2,500	2,500	30,000	30,000					
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																			
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					91,000	68,000	86,000	68,000			20,500	18,500	26,000	20,000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					46,000	23,000	41,000	23,000			20,000	18,000	11,000	5,000					
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ				1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019; 266/QĐ-UBND 08/3/2021	46,000	23,000	41,000	23,000			20,000	18,000	11,000	5,000			Năm 2022 bố trí dứt điểm NSTW		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					45,000	45,000	45,000	45,000			500	500	15,000	15,000					
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên				992/QĐ-UBND 31/5/2021	45,000	45,000	45,000	45,000			500	500	15,000	15,000					
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ					210,000	210,000	210,000	210,000			1,300	1,300	20,000	20,000					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					210,000	210,000	210,000	210,000			1,300	1,300	20,000	20,000					
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên				3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110,000	110,000	110,000	110,000			700	700	10,000	10,000					
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên				3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100,000	100,000	100,000	100,000			600	600	10,000	10,000					
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					210,000	210,000	130,000	130,000			40,000	40,000	60,000	60,000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					165,000	165,000	85,000	85,000			40,000	40,000	45,000	45,000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II				514/QĐ-UBND 25/6/2018; 964/QĐ-UBND 23/9/2020	165,000	165,000	85,000	85,000			40,000	40,000	45,000	45,000				Năm 2022 bố trí dứt điểm
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022					45,000	45,000	45,000	45,000					15,000	15,000				
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh				3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45,000	45,000	45,000	45,000					15,000	15,000				
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN					150,000	150,000	150,000	150,000					2,000	2,000				
(1)	Chuẩn bị đầu tư					150,000	150,000	150,000	150,000					2,000	2,000				
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên					150,000	150,000	150,000	150,000					2,000	2,000				
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					100,000	99,800	99,800	99,800			500	500	10,000	10,000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					100,000	99,800	99,800	99,800			500	500	10,000	10,000				
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình				3235/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	100,000	99,800	99,800	99,800			500	500	10,000	10,000				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO					195,000	50,000	50,000	50,000					1,000	1,000				
(1)	Chuẩn bị đầu tư					195,000	50,000	50,000	50,000					1,000	1,000				
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên					195,000	50,000	50,000	50,000					1,000	1,000				
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1,231,028	525,028	1,231,028	525,028			145,148	145,148	179,953	159,953				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					981,028	275,028	981,028	275,028			10,000	10,000	129,953	109,953				
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên				1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981,028	275,028	981,028	275,028			10,000	10,000	129,953	109,953				Vốn đối ứng ODA
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					250,000	250,000	250,000	250,000			135,148	135,148	50,000	50,000				
1	Hồ Huổi Trạng Tai, huyện Điện Biên				861/QĐ-UBND 28/5/2021	250,000	250,000	250,000	250,000			135,148	135,148	50,000	50,000				
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					3,897,498	2,918,747	3,207,070	2,659,303			475,393	381,358	783,947	718,823				
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					431,170	404,868	320,678	294,438			85,320	85,320	76,157	70,257				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					115,810	109,848	45,798	39,898			10,000	10,000	26,146	20,246			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tắc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên				933/QĐ-UBND 29/9/2019; QĐ 443 15/5/2020; 3240a/QĐ-UBND 14/12/2021	39,990	39,928	14,978	14,978					5,326	5,326			
2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kết Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà				932/QĐ-UBND 29/9/2019	39,860	38,960	14,860	13,960			5,000	5,000	9,860	8,960			Bổ trí vốn dứt điểm 2022; Chi tiết theo biểu 4.2
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé				592/QĐ-UBND 23/6/2020; 604a/QĐ-UBND 26/6/2020	35,960	30,960	15,960	10,960			5,000	5,000	10,960	5,960			Bổ trí vốn dứt điểm 2022; Chi tiết theo biểu 4.2
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					315,360	295,020	274,880	254,540			75,320	75,320	50,011	50,011			
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84,120	73,780	73,435	63,095			27,400	27,400	10,400	10,400			Chi tiết theo biểu 4.1
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg				206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	69,540	59,540	58,745	48,745			28,000	28,000	11,067	11,067			Chi tiết theo biểu 4.1
3	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020				1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	89,000	89,000	70,000	70,000			11,650	11,650	15,000	15,000			
4	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025				945/QĐ-UBND 28/5/2021	72,700	72,700	72,700	72,700			8,270	8,270	13,544	13,544			Chi tiết theo biểu 4.3
10.2	Công nghiệp																	
10.3	Giao thông					2,441,061	2,121,061	2,421,061	2,101,061			212,000	212,000	580,724	521,500			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					80,000	80,000	60,000	60,000			25,000	25,000	35,000	35,000			
1	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý.				956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80,000	80,000	60,000	60,000			25,000	25,000	35,000	35,000			Bổ trí vốn dứt điểm 2022
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1,710,000	1,390,000	1,710,000	1,390,000			175,000	175,000	434,224	375,000			
1	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên				984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1,300,000	980,000	1,300,000	980,000			150,000	150,000	359,224	300,000			
2	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên				986/QĐ-UBND 31/5/2021	150,000	150,000	150,000	150,000			10,000	10,000	25,000	25,000			
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)				774/QĐ-UBND 24/5/2021	260,000	260,000	260,000	260,000			15,000	15,000	50,000	50,000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:				
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022							566,061	566,061	566,061	566,061			12,000	12,000	110,500	110,500			
1	Đường Phi Nhữ - Phình Giàng - Pù Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)				3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103,061	103,061	103,061	103,061					3,000	3,000	25,000	25,000			
2	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo				3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120,000	120,000	120,000	120,000					2,000	2,000	25,000	25,000			
3	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sảng, huyện Mường Ảng				840/QĐ-UBND 28/5/2021	80,000	80,000	80,000	80,000					1,000	1,000	20,000	20,000			
4	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khâu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).				841/QĐ-UBND 28/5/2021	80,000	80,000	80,000	80,000					1,000	1,000	20,000	20,000			
5	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tà Phin, huyện Tủa Chùa				976/QĐ-UBND 30/5/2021	183,000	183,000	183,000	183,000					5,000	5,000	20,500	20,500			
(4)	Chuẩn bị đầu tư					85,000	85,000	85,000	85,000							1,000	1,000			
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên					85,000	85,000	85,000	85,000							1,000	1,000			
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																			
10.5	Thương mại																			
10.6	Cấp thoát nước					90,000	90,000	50,000	50,000					20,000	20,000	27,000	27,000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					90,000	90,000	50,000	50,000					20,000	20,000	27,000	27,000			
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ				1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018; 1276/QĐ-UBND 19/7/2021	90,000	90,000	50,000	50,000					20,000	20,000	27,000	27,000			Bỏ trì dứt điểm năm 2022
10.7	Kho tàng																			
10.8	Du lịch																			
10.9	Bưu chính, viễn thông																			
10.10	Công nghệ thông tin					60,000	60,000	60,000	60,000					300	300	10,000	10,000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					60,000	60,000	60,000	60,000					300	300	10,000	10,000			
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh				3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60,000	60,000	60,000	60,000					300	300	10,000	10,000			
10.11	Quy hoạch					53,202	44,700	52,502	44,700					7,802		44,700	44,700			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					53,202	44,700	52,502	44,700					7,802		44,700	44,700			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53,202	44,700	52,502	44,700			7,802		44,700	44,700			Bổ trí dứt điểm năm 2022	
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị					822,065	198,118	302,829	109,104			149,971	63,738	45,366	45,366				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					822,065	198,118	302,829	109,104			149,971	63,738	45,366	45,366				
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ				1077/QĐ-UBND 29/10/2019	90,000	90,000	40,000	40,000			24,465	24,465	15,535	15,535			Bổ trí dứt điểm năm 2022	
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ				1186/QĐ-UBND 30/10/2015;	732,065	108,118	262,829	69,104			125,506	39,273	29,831	29,831			Vốn đối ứng ODA - Bổ trí dứt điểm năm 2022	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																		
XI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN					280,500	280,500	290,000	290,000			40,000	40,000	71,000	71,000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					190,500	190,500	200,000	200,000			40,000	40,000	70,000	70,000				
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên				977/QĐ-UBND 30/5/2021	76,500	76,500	80,000	80,000			20,000	20,000	40,000	40,000				
2	Trụ sở làm việc HUBND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên				978/QĐ-UBND 30/5/2021	114,000	114,000	120,000	120,000			20,000	20,000	30,000	30,000				
(2)	Chuẩn bị đầu tư					90,000	90,000	90,000	90,000					1,000	1,000				
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên					90,000	90,000	90,000	90,000					1,000	1,000				
XII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI																		
XIII	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT																		
B	CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT					632,334	615,834	210,605	210,605					79,600	79,600				
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg																	Chưa có dự án đủ điều kiện phân bổ. Phương án dự kiến phân bổ là 9.600 trđ	
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam				528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ/UBND 06/8/2019	112,644	106,144	85,605	85,605									Chưa đủ điều kiện phân bổ KH vốn hàng năm do chưa thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án. Phương án dự kiến phân bổ là 10.000 trđ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
3	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)				1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020	210,000	200,000	50,000	50,000										Hoàn thiện thủ tục theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục I.A - Văn bản số 6222/BKHĐT-TH ngày 16/9/2021. Phương án dự kiến phân bổ là 20.000 trđ
4	Đường Chà Nưa - Nậm Dịch - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)				516/QĐ-UBND 03/6/2011	178,200	178,200	35,000	35,000										Hoàn thiện thủ tục theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục I.A - Văn bản số 6222/BKHĐT-TH ngày 16/9/2021. Phương án dự kiến phân bổ là 20.000 trđ
5	Đường Huổi Lêng - Ka Di Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà				233/QĐ-UBND 01/3/2010	131,490	131,490	40,000	40,000										Hoàn thiện thủ tục theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục I.A - Văn bản số 6222/BKHĐT-TH ngày 16/9/2021. Phương án dự kiến phân bổ là 20.000 trđ

Biểu số 4.1
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg và 2086/QĐ-TTg
(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg					52.100	37.800	52.100	37.800	-	-	27.400	27.400	10.400	10.400	-	-				
1	Điểm DCDC Phòng Mù Phình, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa					9.000	9.000	9.000	9.000			4.100	4.100	4.900	4.900						
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị	Huyện TC	60 hộ	2021-2022	Số 741/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	2.000	2.000	2.000	2.000			900	900	1.100	1.100						
-	Điện sinh hoạt	Huyện TC	60 hộ	2021-2022	Số 477/QĐ-UBND ngày 08/4/2021	7.000	7.000	7.000	7.000			3.200	3.200	3.800	3.800						
2	Điểm DCDC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chá					9.000	9.000	9.000	9.000			4.500	4.500	4.500	4.500						
-	San ủi mặt bằng + đường vào ĐCDC	Huyện MC	85 hộ	2021-2022	Số 991/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	9.000	9.000	9.000	9.000			4.500	4.500	4.500	4.500						
3	Điểm DCDC Hà La Chá A, xã Hừa Ngải, huyện Mường Chá					1.500	1.500	1.500	1.500			500	500	1.000	1.000						
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Huyện MC	65 hộ	2021-2022	987/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	1.500	1.500	1.500	1.500			500	500	1.000	1.000						
4	Điểm DCDC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay					19.000	8.500	19.000	8.500			8.500	8.500	0	0						
-	Đường giao thông lên bản + nội bản	TX ML	8,9Km	2021-2023	Số 990/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	19.000	8.500	19.000	8.500			8.500	8.500	0	0						
5	Điểm DCDC Hồ Nặm Cán, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay					13.600	9.800	13.600	9.800			9.800	9.800	0	0						
-	Đường giao thông lên bản + nội bản	TX ML	4,8Km	2021-2023	Số 988/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	13.600	9.800	13.600	9.800			9.800	9.800	0	0						
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg					47.422	47.422	39.067	39.067	0	0	28.000	28.000	11.067	11.067						
a)	Dự án khởi công mới					1.122	1.122	1.122	1.122	0	0	0	0	1.122	1.122						
1	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Năm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	Xã Chung Chải		2022	1369/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.122	1.122	1.122	1.122					1.122	1.122						
b)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					46.300	46.300	37.945	37.945	0	0	28.000	28.000	9.945	9.945						
1	Nâng cấp đường giao thông vào bản Năm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên					46.300	46.300	37.945	37.945			28.000	28.000	9.945	9.945						

Biểu số 4.2
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 DỰ ÁN SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
 (Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					33.254	33.254	15.000	15.000			5.000	5.000	5.960	5.960				
-	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé:	Huyện MN	40 hộ	2020-2022	897/QĐ-UBND ngày 4/9/2020	3.350	3.350	3.094	3.094										
-	Công trình cấp điện sinh hoạt bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Huyện MN	3,2 Km	2020-2022	887/QĐ-UBND ngày 3/9/2020	2.854	2.854	1.516	1.516			920	920						
-	Công trình Nhà lớp học bậc tiểu học bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Huyện MN	120m ² XD	2020-2022	894/QĐ-UBND ngày 4/9/2020	2.300	2.300	610	610			528	528						
-	Công trình Nhà văn hóa bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Huyện MN	105m ² XD	2020-2022	895/QĐ-UBND ngày 4/9/2020	1.350	1.350	356	356			356	356						
-	Công trình đường giao thông liên bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong đi bản Huổi Tra 2, xã Năm Vĩ, huyện Mường Nhé	Huyện MN	5,4 Km	2020-2022	980/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	23.400	23.400	9.424	9.424			3.196	3.196	5.960	5.960				
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					29.989	29.989	9.989	9.989	0	0	0	0	5.326	5.326	0	0	0	0
-	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lói – Bản Tin Tộc II xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.	Huyện ĐB		2019-2022	933/QĐ-UBND 29/9/2019; QĐ 443 15/5/2020; 3240a/QĐ-UBND 14/12/2021	29.989	29.989	9.989	9.989					5.326	5.326				
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kết tình, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà					37.560	37.560	13.960	13.960	0	0	5.000	5.000	8.960	8.960				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số		Trong đó:
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						
-	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 12 - Pù Múa - Kết tỉnh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chá, tỉnh Điện Biên	Huyện MC		2019-2022	1037/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	33.445	33.445	9.845	9.845			5.000	5.000	4.845	4.845		
-	Hỗ trợ bồi thường, GPMB (đất ở, đất sản xuất cho người dân được bố trí ổn định dân cư)				183/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	4.115	4.115	4.115	4.115					4.115	4.115		

Biểu 4.3
CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Vốn phê duyệt theo DA	Tổng cộng	Sở Nông nghiệp và PTNT			UBND các huyện									
				Chi cục Lâm nghiệp	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà	Điện Biên	Mường Chà	TP. Điện Biên Phủ	Tuần Giáo	Mường Nhé	Nậm Pồ	Mường Ảng	Tủa Chùa	Điện Biên Đông
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	13.605	13.544	2.000	309,76	1.080	720	250	1.333	180	3.694	203	100	3.441,5	200	32,5
1	Trồng rừng phòng hộ	7.455	7.455	-	-	1.080	720	-	720	180	2.125	-	-	2.597,5	-	32,5
-	Phòng hộ	6.480	6.480	-	-	1.080	720	-	720	180	1.800	-	-	1.980	-	-
-	Sản xuất	975	975	-	-	-	-	-	-	-	325	-	-	617,5	-	32,5
2	Chăm sóc rừng	2.950	2.889	-	309,76	-	-	-	362,7	-	1.369	2,7	-	844	-	-
2.1	Phòng hộ	2.947,3	2.886	-	309,76	-	-	-	363	-	1.369	-	-	844	-	-
-	Năm thứ 2	2.638	2.576	-	-	-	-	-	363	-	1.369	-	-	844	-	-
-	Năm thứ 3	310	310	-	309,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Năm thứ 4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Sản xuất	2,7	2,7	-	-	-	-	-	-	-	-	2,7	-	-	-	-
-	Năm thứ 2		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Năm thứ 3		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Năm thứ 4	2,7	2,7	-	-	-	-	-	-	-	-	2,7	-	-	-	-
3	Trồng cây phân tán	2.000	2.000	2.000												
4	Phát triển LSNG	1.200	1.200	-	-	-	-	250	250	-	200	200	100	-	200	-

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 - VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2021			Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú							
					Số quyết định	TMDT									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾					Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng			
							Tổng số ⁽¹⁾	NSTW	NSDP	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số				Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27				
	Tổng số					1.713.093	405.552	383.146	22.406	-	1.307.541	1.065.783	241.758	1.044.207	344.132	-	700.075	142.669	49.273	-	93.396	224.304	139.784	-	84.520					
A	DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					1.713.093	405.552	383.146	22.406	-	1.307.541	1.065.783	241.758	1.044.207	344.132	-	700.075	142.669	49.273	-	93.396	224.304	139.784	-	84.520					
I	Môi trường					981.028	275.028	275.028	-	-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	10.000	10.000	-	-	129.953	109.953	-	20.000					
a)	Dự án khởi công mới năm 2022					981.028	275.028	275.028	-	-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	10.000	10.000	-	-	129.953	109.953	-	20.000					
	<i>- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>					981.028	275.028	275.028	-	-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	10.000	10.000	-	-	129.953	109.953	-	20.000					
I	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	AFD			170/QĐ-TTg ngày 04/2/2021; 1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	275.028	-	-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	10.000	10.000	-	-	129.953	109.953	-	20.000					
II	Các công trình công cộng tại đô thị					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	132.669	39.273	-	93.396	94.351	29.831	-	64.520					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	132.669	39.273	-	93.396	94.351	29.831	-	64.520					
	<i>- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	132.669	39.273	-	93.396	94.351	29.831	-	64.520					
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	WB	17/7/2014		189/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; 370/QĐ-BXD ngày 16/4/2014	732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	132.669	39.273	-	93.396	94.351	29.831	-	64.520					